

Bản án số: **1481/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 15-9-2020

Về việc tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Nhung.

Bà Nguyễn Thị Nở.

- Thư ký phiên tòa:

Bà Hồ Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án
nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 15 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 714/2019/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 3708/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 9174/2020/QĐ-ST ngày 20 tháng 8 năm 2020; Giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị Kiều D**, sinh năm 1994; nơi cư trú: Nhật Bản. Vắng mặt (Có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Bùi Thiện V**, sinh năm 1989; nơi đăng ký thường trú: Số X đường D, Phường P, quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: Số X1 đường D1, Phường P1, quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các bản tự khai, nguyên đơn bà Trần Thị Kiều D trình bày:

Bà và ông Bùi Thiện V quen biết nhau vào cuối năm 2016 và tự nguyện kết hôn tại Tòa Hành chính thành phố H, tỉnh H1, Nhật Bản, Số: X2, cấp ngày 27 tháng 4 năm 2017 (Trích lục ghi chú kết hôn số X3/TLGCKH ngày 02 tháng 5 năm 2017), đã thông báo việc kết hôn với Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại O, Nhật Bản ngày 02 tháng 5 năm 2017 theo Giấy chứng nhận đã thông báo kết hôn Số X4/TBKG-2017. Sau khi kết hôn, hai người chung sống tại Nhật Bản được một thời gian thì ông V về Việt Nam. Kể từ đó, giữa bà và ông V xảy ra bất

đồng do không thống nhất được việc hai người sẽ tiếp tục sinh sống tại Việt Nam hay Nhật Bản, mâu thuẫn ngày càng trở nên căng thẳng. Đến tháng 8 năm 2019, bà và ông V không còn liên hệ với nhau. Nay, xác định tình cảm vợ chồng đã phai nhạt và khả năng đoàn tụ không còn, vợ chồng không thể chung sống với nhau được nữa nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn ông Bùi Thiện V để mỗi người ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Bà và ông Bùi Thiện V không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà và ông Bùi Thiện V không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, bị đơn ông Bùi Thiện V trình bày như sau:

Ông và bà Trần Thị Kiều D gặp gỡ và quen biết nhau vào một lần ông đi du lịch tại Nhật Bản. Sau khoảng một năm tìm hiểu nhau, ông và bà D tự nguyện tiến tới hôn nhân và đăng ký kết hôn tại Tòa Hành chính thành phố H, tỉnh H1, Nhật Bản, đã thông báo việc kết hôn với Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại O theo Giấy chứng nhận đã thông báo kết hôn Số X4/TBKG-2017 ngày 02 tháng 5 năm 2017. Sau khi kết hôn ông trở về Việt Nam sinh sống, bà D tiếp tục sống tại Nhật Bản, được khoảng 02 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong quan điểm, không thống nhất rõ ràng được nơi ở để ổn định cuộc sống. Bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn ông đồng ý.

Về con chung: Ông và bà Trần Thị Kiều D không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông và bà Trần Thị Kiều D không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ Trích lục ghi chú kết hôn số X3/TLGCKH ngày 02 tháng 5 năm 2017 của Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại O, Nhật Bản cùng lời trình bày của các đương sự tại bản khai, có cơ sở để xác định đây là vụ án tranh chấp về ly hôn. Nguyên đơn trong vụ án là bà Trần Thị Kiều D hiện đang cư trú tại Nhật Bản; bị đơn ông Bùi Thiện V cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Khoản 1 Điều 37, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc về Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Trước khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn đã có đơn đề nghị tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt. Xét, yêu cầu và ý kiến của đương sự đã được thể hiện rõ trong bản khai, sự vắng mặt của các bên đương sự không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn.

Trong vụ án này, các đương sự đã tự giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc giải quyết vụ án; nguyên đơn trong vụ án là bà Trần Thị Kiều D hiện đang định cư ở nước ngoài nhưng đã có bản tự khai và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; các đương sự cùng thừa nhận có mâu thuẫn và không còn thực tế chung sống trong thời gian dài, Tòa án không tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp, không thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp ra nước ngoài. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự, Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa.

[2] Về nội dung:

Căn cứ bản tự khai của các đương sự, căn cứ Trích lục ghi chú kết hôn số X3/TLGCKH ngày 02 tháng 5 năm 2017 và Giấy chứng nhận đã thông báo kết hôn Số X4/TBKG-2017 ngày 02 tháng 5 năm 2017 của Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại O, Nhật Bản, có cơ sở để xác định quan hệ về hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn được xác lập trên cơ sở tự nguyện, được pháp luật thừa nhận.

Theo trình bày của nguyên đơn bà Trần Thị Kiều D và bị đơn ông Bùi Thiện V giữa hai người đã phát sinh mâu thuẫn vợ chồng từ năm 2018 do không thể thống nhất được việc sẽ chung sống tại Việt Nam hay Nhật Bản, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Cũng từ năm 2018 đến nay, bà D và ông V đã sống ly thân nhau. Bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn, ông Bùi Thiện V đồng ý.

Xét thấy, vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác; trong vụ án này, nguyên đơn và bị đơn không chung sống với nhau trong khoảng thời gian dài trong tình trạng mâu thuẫn vợ chồng không thể giải quyết được xuất phát từ việc không thể thống nhất với nhau về nơi ở. Từ đó, vợ chồng không có tiếng nói chung, việc liên hệ với nhau không được duy trì nên cuộc sống hôn nhân giữa bà D và ông V không hạnh phúc, thời gian ly thân kéo dài, cảnh sống mỗi người một nơi và không ai còn ý định hàn gắn, đoàn tụ gia đình thể hiện hôn nhân giữa bà D và ông V đã lâm vào tình trạng trầm trọng. Hội đồng xét xử sơ thẩm xét thấy có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho bà Trần Thị Kiều D được ly hôn với ông Bùi Thiện V.

Về con chung: Bà Trần Thị Kiều D và ông Bùi Thiện V cùng khai không có con chung nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Trần Thị Kiều D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 21, Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Khoản 1 Điều 37, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 19, 56, 57, 121 và 127 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Kiều D:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Kiều D được ly hôn ông Bùi Thiện V. Việc ghi chú kết hôn theo Trích lục ghi chú kết hôn số X3/TLGCKH ngày 02 tháng 5 năm 2017 của Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại O, Nhật Bản không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Bà Trần Thị Kiều D và ông Bùi Thiện V cùng khai không có con chung, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

II. Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Trần Thị Kiều D phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đương sự đã nộp theo biên lai thu tiền số X4 ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, đương sự đã thi hành xong án phí sơ thẩm.

III. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo để được xem xét lại vụ án theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc từ ngày bản án được niêm yết

hợp lệ theo quy định của pháp luật; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo để được xem xét lại vụ án theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND cấp cao tại Tp. HCM
- VKSND Tp. HCM;
- Cục THADS Tp. HCM;
- Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại O, Nhật Bản;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tuấn